TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TÂN UYÊN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2023/DS-ST
Ngày: 26/12/2023
Về việc tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tâm;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Sơn Tây

2. Ông Nguyễn Thanh Cần

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Giáp - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 26 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 66/2020/TLST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2020 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2023/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2023/QĐST-DS ngày 23/8/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2023/QĐST-DS ngày 06/9/2023, Thông báo mở lại phiên tòa số 49/2023/TB-DS ngày 13/11/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 116/2023/QĐST-DS ngày 30/11/2023, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị Ngọc C, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 2, khu phố Tr, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

+ Bà Lê Trần Vân A, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 119 đường O, phường P, thành phố D, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 03/9/2019); có mặt;

+ Bà Đàm Thị Minh Th1, sinh năm 1995; địa chỉ: Số 119 đường O, phường P, thành phố D, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 03/9/2019); vắng mặt.

- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ 3, khu phố Tr, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn C1, sinh năm 1949; địa chỉ: Số 82 khu phố 7, phường M, thành phố D, tỉnh Bình Dương; có mặt;

2. Ông Lê Văn K, sinh năm 1930, địa chỉ: Khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. *Người đại diện hợp pháp:* Ông Trần Duy M, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn X, xã L, huyện R, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ liên lạc: 925/46 đường ĐT 743, khu phố L, phường TĐ, thành phố A, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 30/3/2023); có đơn xin vắng mặt;

3. Ông Lê Văn C2, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp BC, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai; có mặt;

4. Ông Lê Văn H, sinh năm 1961, địa chỉ: Ấp BC, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai; có mặt;

5. Ông Nguyễn Văn O; địa chỉ: Tổ 3, khu phố Tr, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ 3, khu phố Tr, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt;

7. Ông Đồng Văn Đ; địa chỉ: Tổ 3, khu phố Tr, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt;

8. Ông Lê Xuân P2; địa chỉ: Tổ 3, khu phố Tr, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt;

9. Bà Trịnh Thị O2; địa chỉ: Tổ 3, khu phố Tr, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt;

10. Bà Lê Thị N2, sinh năm 1962, địa chỉ: Tổ 2, ấp 3, xã TB, huyện B, tỉnh Bình Dương;

11. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1961, địa chỉ: Tổ 5, ấp S, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp của bà N2, bà T3: Ông Trần Duy M, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn X, xã L, huyện R, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ liên lạc: 925/46 đường ĐT 743, khu phố L, phường TĐ, thành phố A, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo ủy quyền; (Văn bản ủy quyền ngày 01/6/2023); có đơn xin vắng mặt;

12. Ông Lê Văn H2, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 5, ấp S, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp của ông H2: Ông Trần Duy M, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn X, xã L, huyện R, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ liên lạc: 925/46 đường ĐT 743, khu phố L, phường TĐ, thành phố A, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 29/6/2023); có đơn xin vắng mặt;

13. Ông Lê Văn P3, sinh năm 1969; địa chỉ: 26 đường B06.1, ấp S, xã B,

huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt;

14. Bà Trần Thị Kim Ch, địa chỉ: Tổ 3, khu phố Tr, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt;

15. Ông Nguyễn Hoàng Ph, địa chỉ: Tổ 3, khu phố Tr, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt;

16. Bà Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 2003, địa chỉ: Tổ 3, khu phố Tr, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc C và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày*:**

Về quan hệ huyết thống: Ông Lê Văn B2, sinh năm 1908, chết ngày 06/6/1983 và bà Bùi Thị C5, sinh năm 1909, chết ngày 14/6/2000 có 05 người con chung gồm:

- Ông Lê Văn B3, sinh năm 1930, chết trước năm 1983; ông B3 có hai người con là ông Lê Văn C2 và ông Lê Văn H;

- Bà Lê Thị T4, sinh năm 1947, chết năm 1989; bà T4 có hai người con là ông Nguyễn Văn Th và bà Lê Thị Ngọc C;

- Ông Lê Văn Tr, sinh năm 1932, chết năm 2018; ông Tr có 04 người con là ông Lê Văn H2, sinh năm 1971; bà Lê Thị T3, sinh năm 1961; bà Lê Thị N2, sinh năm 1962 và ông Lê Văn P3, sinh năm 1969;

- Ông Lê Văn K, sinh năm 1930;

- Ông Lê Văn C1, sinh năm 1949.

Ngoài các người con nói trên, ông B2, bà C5 không còn ai khác là con ruột con nuôi, con ngoài giá thú. Cha mẹ của ông B2, bà C5 đã chết trước năm 1975 (không rõ năm sinh, năm mất). Chồng bà T4 là ông Nguyễn Văn Y chết trước năm 1975.

Về nguồn gốc đất: Phần đất có diện tích khoảng 2.434,7m^2 thuộc thửa đất số 123, tờ bản đồ số 24 tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc của cha mẹ bà T4 là ông Lê Văn B2 và bà Bùi Thị C5. Sau khi ông B2 chết, bà C5 cho bà T4 phần đất này canh tác, bà T4 xây dựng nhà ở vào năm 1989, sống cùng bà C5 và hai người con là ông Th, bà C. Bà T4 chết vào năm 1989 (không có giấy chứng tử nên không nhớ ngày tháng), bà C5 chết vào ngày 14/6/2000. Quá trình sử dụng đất chưa có ai đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc bà C5 tặng cho đất cho bà T4 không có lập giấy tờ gì. Hiện tại căn nhà của bà T4 vẫn còn tồn tại trên đất, ông Th có sửa chữa lại một phần. Trên đất có một số cây trái do ông Th trồng, một số cây do bà T4 trồng. Ngoài ông Th và vợ con của ông Th thì không còn ai ở trên đất.

Nguyên đơn xác định phần đất và nhà là di sản của bà T4 để lại, bà T4 chết không để lại di chúc nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo

quy định của pháp luật đối với phần đất có diện tích khoảng 2.434,7m^2 thuộc thửa đất số 123, tờ bản đồ số 24 tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương; tài sản gắn liền với đất là một căn nhà cấp 4 diện tích 200m^2 và một số cây trồng trên đất. Bà C yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật, cụ thể yêu cầu được nhận 1.217,35m^2 đất thuộc thửa đất số 123 và căn nhà cấp 4 diện tích 100m^2 cùng các tài sản gắn liền với đất.

Theo Mảnh trích lục địa chính ngày 07/9/2020 của Ch nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã (nay là thành phố) T thì diện tích đo đạc thực tế là 2.488,2m^2. Nguyên đơn yêu cầu chia bằng hiện vật di sản thừa kế như sau:

+ Yêu cầu ông Th chia cho bà C ½ diện tích đất tranh chấp 2488,2m^2, bà C yêu cầu được nhận 1.244,1m^2 đất.

+ Về tài sản trên đất là căn nhà: Nguyên đơn đồng ý giao hết giá trị di sản thừa kế là ½ giá trị căn nhà cho ông Th được quyền quản lý, sở hữu.

+ Về công sức quản lý di sản: Nguyên đơn không đồng ý khấu trừ công sức quản lý cho ông Th.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia phần đất diện tích 3,4m^2 + 1,2m^2 + 2,5m^2 thuộc thửa đất số 122, yêu cầu chia bằng hiện vật di sản thừa kế như sau:

+ Phần diện tích đất còn lại nguyên đơn yêu cầu giải quyết là 2.481,1m^2, yêu cầu ông Th chia cho bà C ½ diện tích đất tương ứng là 1.240,55m^2.

+ Về tài sản trên đất là căn nhà: Nguyên đơn đồng ý giao hết giá trị di sản thửa kế là ½ giá trị căn nhà cho ông Th được quyền quản lý, sở hữu.

+ Về công sức quản lý di sản: Nguyên đơn không đồng ý khấu trừ công sức quản lý cho ông Th.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Ngọc C có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 2.476,1m^2 thuộc thửa đất số 123, tờ bản đồ số 24 tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương; bà C yêu cầu được nhận 50% giá trị tài sản bằng hiện vật tương ứng là 1,232m^2 đất, tự nguyện không yêu cầu chia tài sản gắn liền với đất là một căn nhà cấp 4 và các cây trồng trên đất, giao các tài sản này cho ông Th sở hữu. Trường hợp những người con của ông Lê Văn B2 và bà Bùi Thị C5 xác định tài sản nêu trên là di sản thừa kế của bà C5 để lại và yêu cầu chia theo pháp luật, bà C đề nghị Toà án tính công sức gìn giữ đất của bà Lê Thị T4 (là mẹ của bà C) trong thời kỳ bà T4 còn sống là 80% giá trị quyền sử dụng đất nêu trên, trong đó phần công sức đóng góp di sản của bà T4 bà C yêu cầu được hưởng là 40% phần đất là di sản thừa kế; đồng thời công nhận việc tặng cho phần di sản của những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của bà C5 là ông Lê Văn K, ông Lê Văn H2, bà Lê Thị T3, bà Thị N2 cho bà C, bà C đồng ý được nhận phần di sản này. Tổng giá trị di sản bà C yêu cầu được nhận theo thừa kế và nhận tặng cho là 49% giá trị di sản, tương đương 1.207,4m^2 đất.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn thống nhất kết quả đo đạc, thẩm định, định giá, không yêu cầu đo đạc, thẩm định, định giá lại và vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện, đồng thời xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu được hưởng công sức đóng góp của bà T4 từ 40% xuống còn 20% diện tích đất là di sản.

***Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn Th trình bày*:**

Ông Th thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống.

Về nguồn gốc đất: Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 123, tờ bản đồ số 24 tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc của cha mẹ bà T4 là ông Lê Văn B2, bà Bùi Thị C5. Quá trình sống chung tại gia đình, vào năm 1992, bà ngoại ông Th là bà C5 cho đất ông Th và có kêu ông Th vào UBND để lập hồ sơ đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do ông Th chưa có hộ khẩu gia đình nên không làm được. Quá trình sử dụng đất, mẹ ông Th mất sớm, bà ngoại già yếu sống cùng gia đình ông Th, sau khi bà ngoại ông Th mất cũng không có lập giấy tờ gì cho đất cho ông Th nhưng hàng năm ông Th có đóng thuế nhà đất từ năm 1992 đến nay. Lý do ông Th không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông Th chưa có sổ hộ khẩu và bận công việc làm ăn không có thời gian làm giấy tờ cho đến nay.

Trước yêu cầu của nguyên đơn, ông Th chỉ đồng ý chia cho bà C diện tích đất có chiều ngang 07m tính từ ranh phần đất do ông Th xác định (giáp thửa 125), chiều dài hết thửa đất thuộc một phần thửa đất số 123, tờ bản đồ số 24 tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bị đơn thống nhất kết quả đo đạc, thẩm định, định giá, không yêu cầu đo đạc, thẩm định, định giá lại. Đối với cây trồng trên đất thì ông Th không tranh chấp.

***Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C1 trình bày*:**

Ông C1 thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống**.** Về nguồn gốc đất: Ông C1 thống nhất lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn xác định phần đất nguồn gốc của cha mẹ ông C1 là ông Lê Văn B2, bà Bùi Thị C5 sử dụng từ rất lâu, không nhớ rõ thời gian cụ thể. Sau khi ông B2 chết, bà C5 là người quản lý sử dụng và xây dựng nhà trên đất (vào năm nào không rõ). Sau đó nhà xuống cấp, bà C5 và bà T4 hùn tiền nhau xây dựng căn nhà để hai mẹ con cùng chung sống với nhau. Sau khi bà T4 chết, bà C5 cùng chung sống với ông Th, bà C (là con của bà T4) đến năm 2000 thì chết. Hiện nay trên đất vẫn còn cây lâu năm do ông B2, bà C5 trồng và căn nhà của bà C5, bà T4 xây dựng vẫn còn tồn tại, ông Th có sửa chữa lại như hiện tại. Đối với thửa đất số 123, ông C1 cho rằng đây không phải là di sản của bà T4 mà là của cha mẹ ông C1 - ông B2, bà C5. Ông C1 yêu cầu xác định diện tích đất tranh chấp là chia di sản thừa kế ông B2, bà C5 và chia thừa kế theo qui định của pháp luật.

***Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C2 và ông Lê Văn H thống nhất trình bày*:** Ông C2 và ông H thống nhất lời trình bày của ông Lê Văn C1, không bổ sung gì thêm.

***Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K, ông Lê Văn H2, bà Lê Thị T3, bà Lê Thị N2 trình bày*:** Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc C, ông Lê Văn K, ông Lê Văn H2, bà Lê Thị T3, bà Lê Thị N2 không có yêu cầu độc lập và đề nghị giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, trường hợp được hưởng di sản thừa kế, các ông bà đồng ý giao cho cho bà C phần di sản thừa kế được hưởng. Do bận công việc, người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K, ông H2, bà T3, bà N2 đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt.

***Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân P2 và bà Trịnh Thị O2 thống nhất trình bày*:** Ông Phương và bà O2 là chủ sử dụng thửa đất số 693, tờ bản đồ số 24 giáp ranh thửa đất số 123 đang tranh chấp, ranh đất giữa hai thửa ổn định, rõ ràng, các bên không ai tranh chấp và ông P2, bà O2 không có ý kiến gì, đề nghị giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do bận công việc, ông P2, bà O2 đề nghị giải quyết vắng mặt các ông bà.

***Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đồng Văn Đ trình bày*:** Ông Đ là chủ sử dụng thửa đất số 145, tờ bản đồ số 24 giáp ranh thửa đất số 123 đang tranh chấp, ranh đất giữa hai thửa ổn định, rõ ràng, các bên không ai tranh chấp và ông Đ không có ý kiến gì, đề nghị giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do bận công việc, ông Đ đề nghị giải quyết vắng mặt ông.

***Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn O và bà Nguyễn Thị T2 thống nhất trình bày*:** Ông O và bà T2 là hộ sử dụng đất thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ số 24 giáp ranh thửa đất số 123 đang tranh chấp. Phần đất này hộ ông O sử dụng từ trước năm 1975, có trồng hàng tre gai làm ranh, gia đình ông Th cũng trồng hàng tre gai làm ranh nhưng năm 2021 thì ông Th đã nhổ bỏ các bụi tre ông Th trồng, chỉ còn lại bụi tre gai mà hộ ông O trồng phía trước. Gia đình ông O thống nhất ranh đất giữa thửa 123 với thửa 125 do nguyên đơn xác định ranh, thống nhất ranh đất theo Mảnh trích lục địa chính ngày 07/9/2020 của Ch nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã (nay là thành phố) T, ranh đất do nguyên đơn xác định đúng với hiện trạng đất các bên sử dụng. Phần diện tích đất 156,6m^2 thuộc thửa 125 theo mảnh trích lục địa chính nêu trên là do sai sót của bản đồ, không phải phần đất của hộ ông O nên không có ý kiến gì, đề nghị giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và vắng mặt ông O, bà T2.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn P3, bà Trần Thị Kim Ch, ông Nguyễn Hoàng Ph và bà Nguyễn Ngọc Q đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu quan điểm:

- Về việc thực hiện quá trình tố tụng như sau: Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của tòa án và còn trong thời hạn giải quyết, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng các đương sự đã thực hiện đúng quy định.

- Về nội dung: Các đương sự thống nhất diện tích đất đo đạc thực tế là 2.476,8m^2 thuộc thửa đất 123, tờ bản đồ số 24, toạ lạc tại xã (nay là phường) V, huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc là của ông Lê Văn B2 và bà Bùi Thị C5 để lại. Bị đơn ông Nguyễn Văn Th thừa nhận, ông B2, bà C5, khi sinh sống trên phần đất này có trồng 04 cây lồng mức, 01 cây ngâu hiện nay vẫn còn tồn tại, đồng thời có xây dựng nhà để ở đến năm 1983 nhà xuống cấp hư hỏng nên bà T4 có xây dựng lại căn nhà khác để bà C5, bà T4, các con của bà T4 là ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Ngọc C cùng sinh sống. Xét, lời thừa nhận của bị đơn là tình tiết không cần phải chứng minh theo qui định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, có cơ sở xác định đây là di sản của ông Lê Văn B2, bà Bùi Thị C5 theo quy định tại mục 2, Phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Nguyên đơn cho rằng bà Lê Thị T4 được bà C5 cho đất, bị đơn thì xác định được bà C5 cho đất từ năm 1995 nhưng không có chứng cứ chứng minh. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản của ông B2, bà C5 theo qui định của pháp luật, ghi nhận phần công sức đóng góp di sản của ông Th là 15% diện tích đất là di sản thừa kế, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu trích công sức đóng góp là 20% diện tích đất; Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn K và ông Lê Văn H2, bà Lê Thị T3, bà Lê Thị N2 (thuộc chi thừa kế ông Lê Văn Tr) về việc giao kỷ phần thừa kế cho bà C được hưởng, đồng thời giao phần đất ông Lê Văn P3 (thuộc chi thừa kế của ông Tr) được hưởng cho bà C quản lý, sử dụng, bà C có trách nhiệm thanh toán lại giá trị phần di sản cho ông Phương; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp, thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Theo nội dung bản tường trình quan hệ nhân thân ngày 09/10/2919, cha của bà Lê Thị T4 là ông Lê Văn B2, sinh năm 1908, chết năm 1983, mẹ của bà T4 là bà Bùi Thị C5, sinh năm 1909, chết năm 2000. Bà Lê Thị T4 sinh năm 1947, chết năm 1989, chồng bà T4 là ông Nguyễn Văn Y chết trước năm 1975. Do ông B2 chết trước ngày 19/10/1990 nên căn cứ áp dụng để tính thời hiệu khởi kiện là Pháp lệnh thừa kế năm 1990, Bộ luật dân sự năm 2015. Theo hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01/01/2017, Tòa án

áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự để giải quyết. Theo đó, thời hiệu để yêu cầu chia di sản thừa kế của ông B2 là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Tuy nhiên, đối với trường hợp thừa kế di sản của ông B2 do thời điểm mở thừa kế trước ngày 19/10/1990 (ngày công bố Pháp lệnh về thừa kế) nên thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của ông B2 là bất động sản là 30 năm được tính từ ngày 19/10/1990. Bà C5 chết năm 2000 thời khởi kiện tính từ ngày bà C5 chết.

Ngày 09/12/2019, nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, đây là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo quy định tại Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời việc khởi kiện còn trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Ông Lê Văn Tr, sinh năm 1932 là một trong những người thừa kế của ông B2, bà C5. Ông Tr chết năm 2018, có vợ là bà Phạm Thị G, sinh năm 1931, chết năm 2007, có 04 con là: Ông Lê Văn H2, sinh năm 1971; bà Lê Thị T3, sinh năm 1961; bà Lê Thị N2, sinh năm 1962 và ông Lê Văn P3, sinh năm 1969. Việc đưa ông H2, bà T3, bà N2, ông Phương là đại diện chi thừa kế của ông Lê Văn Tr vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho những người thừa kế của ông Lê Văn Tr. Đối với hộ gia đình ông Nguyễn Văn O thì việc đưa ông O, bà T2 (con của ông O) là đại diện hộ gia đình vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân P2, bà Trịnh Thị O2, ông Nguyễn Văn O, bà Nguyễn Thị T2, ông Đồng Văn Đ và người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn K, ông Lê Văn H2, bà Lê Thị N2, bà Lê Thị T3 có đơn xin giải quyết vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn P3, bà Trần Thị Kim Ch, ông Nguyễn Hoàng Ph và bà Nguyễn Ngọc Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo qui định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về diện tích đất tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất số 123, tờ bản đồ số 24 tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, hiện tại thửa đất do bị đơn đang quản lý, sử dụng, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kết quả đo đạc thực tế có lồng ghép bản đồ địa chính thể hiện tại Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 335-2020 ngày 07/9/2020 của Ch nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã (nay là thành phố) T, trong đó: diện tích đất do nguyên đơn xác định là 2.488,2m^2 (4,3m^2 thuộc phạm vi đường nhựa; 7,1m^2 thuộc thửa 122; 16,4m^2 thuộc thửa 693; 74,2m^2 thuộc thửa 145; 155,6m^2 được chỉnh lý giảm từ thửa 125; diện tích 2.233,2m^2 thuộc thửa 123); diện tích 155,6m^2 thuộc thửa 125 nguyên đơn và đại diện hộ gia đình ông Nguyễn Văn O thống nhất ranh giới, đồng thời diện tích trên đã được chỉnh giảm thửa khi cấp giấy chứng quyền sử dụng đất. Xét thấy, kết quả đo đạc thực

tế có sai lệch so với vị trí, diện tích trên bản đồ địa chính tuy nhiên ông Đồng Văn Đ (chủ sử dụng thửa đất 145), ông Lê Xuân P2, bà Trịnh Thị O2 (chủ sử dụng thửa đất 693); ông Nguyễn Văn O, bà Nguyễn Thị T2 (chủ sử dụng thửa đất 125) đều thống nhất ranh giới, không có tranh chấp. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xác định diện tích đất 4,3m^2 thuộc phạm vi đường nhựa và 7,1m^2 thuộc thửa 122 thực tế không thuộc phần đất tranh chấp nên đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Do đó, Hội đồng xét xử xác định diện tích đất tranh chấp là 2.476,8m^2. Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Văn Th cho rằng diện tích đất 147,7m^2 thuộc thửa đất số 125 nhưng thực tế là ông Th đang quản lý, tuy nhiên chủ sử dụng đất giáp ranh là ông Nguyễn Văn O không thống nhất nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị đơn về xác định diện tích đất tranh chấp.

[2] Về quan hệ huyết thống và hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất ông Lê Văn B2, sinh năm 1908, chết ngày 06/6/1983 và bà Bùi Thị C5, sinh năm 1909, chết ngày 14/6/2000 có chung 05 người con gồm:

- Ông Lê Văn B3, sinh năm 1930, đã chết trước năm 1983. Vợ của ông B3 là bà Mai Thị Chảy, sinh năm 1930, chết vào ngày 22/10/2012. Ông B3 và bà Chảy có hai người con chung là ông Lê Văn C2 và ông Lê Văn H.

- Bà Lê Thị T4, sinh năm 1947, chết năm 1989. Chồng của bà T4 là ông Nguyễn Văn Y chết trước năm 1975. Bà T4 và ông Nguyễn Văn Y có hai người con chung là ông Nguyễn Văn Th (bị đơn) và bà Lê Thị Ngọc C (nguyên đơn).

- Ông Lê Văn Tr, sinh năm 1932, chết năm 2018. Vợ của ông Tr là bà Phạm Thị G, sinh năm 1931, chết năm 2007. Ông Tr và bà G có 04 người con chung là ông Lê Văn H2, bà Lê Thị T3, bà Lê Thị N2 và ông Lê Văn P3.

- Ông Lê Văn K;

- Ông Lê Văn C1.

[3] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Lời trình bày của đại diện nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C1, ông Lê Văn K, ông Lê Văn C2, ông Lê Văn H, ông Lê Văn H2, bà Lê Thị T3, bà Lê Thị N2 thống nhất diện tích đất đo đạc thực tế là 2.476,8m^2 thuộc thửa đất 123, tờ bản đồ số 24, toạ lạc tại xã (nay là phường) V, huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc là của ông Lê Văn B2 và bà Bùi Thị C5 để lại. Nguyên đơn cho rằng, khi ông B2 chết, bà C5 sống cùng các con của bà T4 trên phần đất này, bà C5 có xây dựng nhà tạm, trong quá trình chung sống thì nhà xuống cấp nên bà T4 có xây dựng lại căn nhà, đồng thời bà C5 cho bà T4 toàn bộ diện tích đất cho nên đây là di sản của bà T4. Bị đơn xác định, ông Th là con của bà T4, chung sống cùng bà C5 và bà T4 từ nhỏ, năm 1992, bà C5 cho ông Th phần đất này, quá trình quản lý, sử dụng ông Th có đóng thuế nhưng chưa đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì ông Th làm mất giấy chứng minh nhân dân, không có sổ hộ khẩu. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C1, ông Lê Văn H, ông Lê Văn C2 cho rằng phần đất tranh chấp là di sản của ông Lê Văn B2, bà Bùi Thị C5 để lại. Ngày 20/3/2015, ông Lê Văn C1 có đơn khởi kiện đối với ông Lê Văn Th về việc yêu cầu chia di sản thừa kế. Tại

Bản án số 22/2016/DSST ngày 29/4/2016, TAND thị xã (nay là thành phố) T đã xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông C1 kháng cáo yêu cầu TAND tỉnh Bình Dương xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Ngày 11/7/2016, ông C1 có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện và rút đơn kháng cáo, TAND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 17/2016/QĐ-PT ngày 15/7/2016.

[4] Xét thấy, lời trình bày của các đương sự thống nhất về nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Lê Văn B2, bà Bùi Thị C5. Bị đơn ông Nguyễn Văn Th thừa nhận, diện tích đất tranh chấp là tài sản của ông B2, bà C5, khi sinh sống trên phần đất này, ông B2, bà C5 có trồng 04 cây lồng mức, 01 cây ngâu hiện nay vẫn còn tồn tại, đồng thời có xây dựng nhà để ở đến năm 1983 nhà xuống cấp hư hỏng nên bà T4 có xây dựng lại căn nhà khác để bà C5, bà T4, các con của bà T4 là ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Ngọc C cùng sinh sống trên phần đất này. Xét, lời thừa nhận của bị đơn là tình tiết không cần phải chứng minh theo qui định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Như vậy, có cơ sở khẳng định ông B2, bà C5 là người sử dụng đất hợp pháp. Ông B2 chết ngày 06/6/1983, sau khi ông B2 chết, bà C5 cùng bà Lê Thị T4 và các con của bà T4 là ông Th, bà C sống trong căn nhà của ông B2, bà C5 đến năm 1983 bà T4 sửa chữa lại nhà. Ngày 20/3/2015, ông Lê Văn C1 có đơn khởi kiện ông Nguyễn Văn Th về việc yêu cầu chia di sản là diện tích đất nêu trên. Trong quá trình giải quyết vụ án tranh chấp di sản thừa kế giữa nguyên đơn ông Lê Văn C1 với bị đơn ông Lê Văn Th, tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/6/2015 của TAND thị xã (nay là thành phố) T, các đương sự đều thừa nhận trên đất có tồn tại một số cây do bà C5 trồng gồm 04 cây lồng mức, 01 cây gạo. Như vậy, có căn cứ xác định phần đất có nguồn gốc của ông B2, bà C5 khai phá, quá trình sử dụng đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như không có các giấy tờ về quyền sử dụng đất theo qui định tại khoản 1, 2, 5 Điều 50 Luật đất đai 2003 nhưng ông B2, bà C5 có cây trồng, công trình kiến trúc trên đất. Sau khi ông B2 mất, bà Bùi Thị C5 quản lý, sử dụng đất, sống cùng con cháu là bà Lê Thị T4, ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Ngọc C cho đến khi bà C5 mất vào năm 2000. Do đó, có cơ sở xác định đây là di sản của ông Lê Văn B2, bà Bùi Thị C5 theo quy định tại mục 2, Phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Nguyên đơn cho rằng bà Lê Thị T4 được bà C5 cho đất, bị đơn thì xác định được bà C5 cho đất từ năm 1995 nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào thể hiện quyền sử dụng đất nêu trên đã được tặng cho hợp pháp từ bà C5, ông B2 sang bà Lê Thị T4, ông Nguyễn Văn Th. Do đó, bà T4, ông Th chưa phải là người được quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất này mà thửa đất nêu trên là di sản của bà C5, ông B2 để lại.

[5] Nguyên đơn là con của bà Lê Thị T4, bà T4 là một trong những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông B2, bà C5, nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là có căn cứ, tuy nhiên việc nguyên đơn xác định di sản là của bà Lê Thị T4 và yêu cầu chia theo pháp luật là không có cơ sở chấp

nhận. Bà C5, ông B2 chết không để lại di chúc nên đây là di sản thừa kế được xác định để chia theo quy định của pháp luật. Theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 28/7/2020 của TAND thị xã (nay là thành phố) T, trên đất hiện còn một nhà cấp bốn mái lợp ngói, tường gạch xây tô, nền gạch bông các đương sự xác định nhà do bà T4 xây dựng trên nền nhà cũ của ông B2, bà C5, ông Th có sửa chữa lại vào năm 2005. Một số cây trồng trên đất nguyên đơn, bị đơn cho rằng do ông Th trồng tuy nhiên tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/6/2015 của TAND thị xã (nay là thành phố) T, bị đơn ông Th thừa nhận có 03 cây lồng mức, 01 cây ngâu, 01 cây gạo do bà C5, ông B2 trồng cho nên ý kiến của nguyên đơn xác định tất cả cây trồng trên đất là do ông Th trồng là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Xác định hàng thừa kế: Như đã phân tích ở trên thì ông B2 chết năm 1983, bà C5 chết năm 2000; ông B2, bà C5 có 05 người con, đến thời điểm hai cụ chết thì 03 người con còn sống, 02 người con đã chết (ông B3, bà T4), căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 thì các con của ông B2, bà C5 thuộc hàng thừa kế thứ nhất và theo quy định của pháp luật thì những người cùng hàng thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau. Tuy nhiên, bà T4 chết trước bà C5 nên nguyên đơn, bị đơn là người thừa kế thế vị của bà C5. Đến thời điểm tranh chấp thì 03 người con đã chết (ông B3, ông Tr, bà T4) nên con của 03 người này được thừa kế quyền thừa kế của cha, mẹ mình.

[7] Về việc chia di sản thừa kế:

[7.1] Diện tích đất đo đạc thực tế 2.476,8m^2 (trong đó có 300m^2 đất thổ cư) thuộc thửa đất số 123, tờ bản đồ số 24, toạ lạc tại xã (nay là phường) V, huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương được xác định là di sản thừa kế của ông B2, bà C5 được chia thừa kế theo pháp luật. Tuy nhiên, bị đơn ông Nguyễn Văn Th sống cùng bà ngoại (bà C5) từ nhỏ, sau khi bà C5 chết, ông Th tiếp tục quản lý, giữ gìn di sản, có công sức quản lý, giữ gìn di sản trong thời gian dài, cải tạo làm tăng giá trị tài sản nên cần giao cho ông Th phần công sức đóng góp, gìn giữ di sản là 25% diện tích đất và giá trị chênh lệch đất thổ cư tương ứng với diện tích là 619,2m^2 (trong đó có 300m^2 đất thổ cư). Diện tích đất còn lại là 1.857,6m^2 chia thừa kế cho 05 chi thừa kế của ông B2, bà C5, mỗi chi thừa kế được hưởng 371,5m^2, có giá trị là 2.229.000.000 đồng. Như vậy, bị đơn ông Nguyễn Văn Th được hưởng phần công sức đóng góp, giữ gìn di sản và ½ phần thừa kế của bà Lê Thị T4 là 371,5m^2 : 2 = 185,7m^2. Tổng cộng là: 804,9m^2.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn K và các thừa kế thuộc chi thừa kế của ông Lê Văn Tr là ông Lê Văn H2, bà Lê Thị T3, bà Lê Thị N2 tự nguyện giao kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà Lê Thị Ngọc C. Đây là ý chí tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với ông Lê Văn P3 (thuộc chi thừa kế của ông Lê Văn Tr) đã được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia phiên tòa nên cần giao cho bà C phần diện tích đất ông P3 được hưởng trong phần thừa kế của chi ông Tr là 371,5m^2 : 4 = 92,87m^2. Bà C có trách nhiệm thanh toán cho ông P3 giá trị phần di sản là

92,87m^2 x 6.000.000 đồng/m^2 = 557.220.000 đồng. Như vậy, bà C được hưởng 185,7m^2 (½ phần của bà T4) + 371,5m^2 (phần của chi ông Tr) + 371,5m^2 (phần của chi ông K) = 928,7m^2.

[7.2] Đối với căn nhà trên đất: Các đương thống nhất căn nhà được bà T4 xây dựng trên nền nhà của ông B2, bà C5. Năm 1983, ông Th tiến hành sửa chữa lại như hiện trạng, bà C về nhà chồng sinh sống từ năm 1989 cho nên có căn cứ xác định giá trị căn nhà là di sản của bà T4 để lại, tuy nhiên ông Th đã sửa chữa phần lớn. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn tự nguyện giao toàn bộ giá trị căn nhà cho ông Th được hưởng, xét đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Hiện tại, trên đất có nhà là di sản thừa kế của bà T4, ông Th đang quản lý, sử dụng và gia đình ông Th đang ở trong căn nhà này, không có nơi ở khác cho nên cần giao cho ông Th quản lý toàn bộ diện tích đất 832,9m^2 gắn liền căn nhà, ông Th có trách nhiệm thanh toán lại giá trị phần chênh lệch thừa kế cho các thừa kế khác của ông B2, bà C5. Cụ thể ông Nguyễn Văn Th có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Văn C2, ông Lê Văn H (đại diện chi thừa kế ông Lê Văn B3) số tiền chênh lệch di sản được hưởng là 371m^2 - 357,6m^2 = 13,4m^2 x 6.000.000 đồng/m^2 = 80.400.000 đồng; thanh toán cho ông Lê Văn C1 giá trị quyền sử dụng đất 13,4m^2 với số tiền là 80.400.000. đồng.

Diện tích đất còn lại giáp mặt đường giao thông, tại biên bản xác minh ngày 19/12/2023 của TAND thành phố T, UBND phường V xác định thửa đất tranh chấp đủ điều kiện tách thửa theo Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của UBND tỉnh Bình Dương cho nên cần chia bằng hiện vật cho những người thừa kế của ông B2, bà C5.

[8] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu được hưởng công sức đóng góp, giữ gìn di sản: Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn cho rằng, trường hợp Tòa án xác định diện tích đất tranh chấp là di sản là của ông B2, bà C5 thì bà T4 là mẹ của nguyên đơn sống chung với bà T4 từ nhỏ, có nhiều công sức đóng góp cho di sản thừa kế nên khi chia di sản, bà C yêu cầu trích công sức đóng góp cho bà T4 là 40% di sản, trong đó ông Th được hưởng 20%, bà C được hưởng 20% tương đương với diện tích đất 990,7m^2. Xét thấy, lời trình bày của các đương sự thống nhất nguồn gốc đất là của ông B2, bà C5. Sau khi ông B2 chết bà C5 tiếp tục quản lý sử dụng phần đất này, bà T4 ở cùng bà C5 đến năm 1989 thì mất, năm 1990 bà C có gia đình sống riêng chỉ có ông Th là sống cùng chăm sóc cho bà C5 đến năm 2000 thì bà chớ mất. Do vậy, có cơ sở xác định ông Th có người có công sức quản lý di sản sau khi bà C5 mất, bà T4 chết trước bà C5 nên lời trình bày của nguyên đơn xác định bà T4 có công sức đóng góp, giữ gìn di sản là không có cơ sở chấp nhận.

[9] Đối các cây trồng có trên đất: Tại phiên tòa, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác định không yêu cầu chia giá trị các cây trồng của ông B2, bà C5, sau khi chia thừa kế thì cây trồng trên đất được chia cho ai thì người đó được quyền sở hữu.

[10] Từ những phân tích trên, xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia diện tích đất 3,4m^2 + 1,2m^2 + 2,5m^2 thuộc thửa đất số 122 nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu này.

[11] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp. Đối với đề nghị trích công sức đóng góp giữ gìn tài sản là 15% diện tích đất cho bị đơn ông Nguyễn Văn Th là chưa phù hợp vì ông Th đã có công sức đóng góp, giữ gìn di sản trong thời gian dài, đồng thời là người trực tiếp canh tác, tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất.

[12] Về chi phí tố tụng án phí: Ch phí thẩm định, đo đạc, định giá là 8.000.000 đồng, các đương sự phải chịu theo quy định.

[13] Về án phí: Các đương sự phải nộp theo qui định của pháp luật. Ông Lê Văn C1 và ông Lê Văn H có đơn xin miễn án phí và thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 184, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 609, 610, 611, 613, 623, 649, 650, 652, 660 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án dân tối cao

Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc C về việc tranh chấp di sản thừa kế đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Th.

1.1 Xác định diện tích đất đo đạc thực tế là 2.476,8m^2 thuộc thửa đất 123, tờ bản đồ số 24, toạ lạc tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương là di sản của của ông Lê Văn B2, bà Bùi Thị C5. Chia di sản của ông Lê Văn B2, bà Bùi Thị C5 như sau:

- Ông Nguyễn Văn Th được quyền sử dụng diện tích đất 832,9m^2 (trong đó có 300m^2 đất thổ cư). Ông Nguyễn Văn Th được quyền sở hữu các cây trồng có trên đất được chia *(Có ký hiệu số (1) trên sơ đồ kèm theo bản án).* Ông Nguyễn Văn Th có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Văn C2, ông Lê Văn H (chi thừa kế của ông Lê Văn B3) số tiền chênh lệch di sản thừa kế được hưởng 80.400.000 đồng (Tám mươi triệu bốn trăm nghìn đồng) và thanh toán cho ông Lê Văn C1

số tiền chênh lệch di sản thừa kế được hưởng là 80.400.000 đồng (Tám mươi triệu bốn trăm nghìn đồng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn K và các thừa kế thuộc chi thừa kế ông Lê Văn Tr là ông Lê Văn H2, bà Lê Thị T3, bà Lê Thị N2 về việc tự nguyện giao kỷ phần thừa kế được hưởng cho nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc C. Bà Lê Thị Ngọc C được hưởng 185,7m^2 (½ phần của bà T4) + 371,5m^2 (phần của chi ông Tr) + 371,5m^2 (phần của chi ông K) = 928,7m^2 đất. Bà Lê Thị Ngọc C được quyền sở hữu các cây trồng có trên đất được chia. *(Có ký hiệu số (2) trên sơ đồ kèm theo bản án)*. Bà Lê Thị Ngọc C có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Văn P3 giá trị phần di sản ông Lê Văn P3 được hưởng là 557.220.000 đồng (Năm trăm năm mươi bảy triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

- Ông Lê Văn C2 và ông Lê Văn H (chi thừa kế của ông Lê Văn B3) được quyền sử dụng diện tích đất 357,6m^2 và được sở hữu các cây trồng có trên đất được chia *(Có ký hiệu số (3) trên sơ đồ kèm theo bản án)*.

- Ông Lê Văn C1 được quyền sử dụng diện tích đất 357,6m^2 và được quyền sở hữu các cây trồng có trên đất được chia *(Có ký hiệu số (4) trên sơ đồ kèm theo bản án)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

1.2 Xác định căn nhà ở cấu trúc mái tole nền gạch men, tường gạch diện tích 140,7m^2 cùng các công trình phụ là di sản của bà Lê Thị T4. Ghi nhận sự tự nguyên của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc C về việc giao toàn bộ giá trị nhà cho ông Nguyễn Văn Th được hưởng. Ông Nguyễn Văn Th được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 diện tích 140,7m^2, nhà tạm 17,5m^2, nhà vệ sinh 6,3m^2, sân bê tông 61,1m^2 tọa lạc trên phần đất được chia thuộc thửa đất số 123, tờ bản đồ số 24, toạ lạc tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

1.3 Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất được chia theo qui định của pháp luật.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc C về việc không tranh chấp phần diện tích đất 7,1m^2.

3. Về chi phí tố tụng:

- Ông Nguyễn Văn Th, ông Lê Văn C1 mỗi người phải nộp 1.600.000 đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) để hoàn trả cho bà Lê Thị Ngọc C.

- Ông Lê Văn H và ông Lê Văn C2 phải nộp 1.600.000 đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) để hoàn trả cho bà Lê Thị Ngọc C.

- Bà Lê Thị Ngọc C phải nộp 1.600.000 đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) (được khấu trừ tạm ứng đã nộp, bà Lê Thị Ngọc C đã thực hiện xong).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc C phải nộp số tiền 113.572.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ số tiền 7.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0037796 ngày 30/3/2020 và số tiền 50.122.080 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2021/0008227 ngày 20/10/2023 của Ch cục thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T. Bà Lê Thị Ngọc C còn phải nộp số tiền 55.950.120 đồng (Năm mươi lăm triệu chín trăm năm mươi nghìn một trăm hai mươi đồng).

- Ông Nguyễn Văn Th phải nộp 113.429.400 đồng (Một trăm mười ba triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Văn C2 phải nộp 44.184.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu một trăm tám mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Văn P3 phải nộp 26.288.800 đồng (Hai mươi sáu triệu hai trăm tám mươi tám nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Văn C1, ông Lê Văn H không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật T3 hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật T3 hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T3 hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T;
- CCTHADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Tâm